

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
Quý 3 – Năm 2022
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022**

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 34



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.886.128.921	325.379.806.238
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	40.738.727.526	25.733.462.519
Tiền	111		40.738.727.526	25.733.462.519
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.404.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.404.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	77.280.806.306	101.237.407.492
Phải thu khách hàng	131		60.392.697.477	56.055.067.722
Trả trước cho người bán	132		7.480.492.136	8.771.742.219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	15.255.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		11.935.528.347	24.160.604.661
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(2.532.064.317)</i>	<i>(3.162.112.087)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.152.663	157.104.977
Hàng tồn kho	140	5.4	245.950.576.403	197.519.570.234
Hàng tồn kho	141		245.950.576.403	197.519.570.234
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	3.512.018.686	889.365.993
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		480.792.973	306.883.515
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.031.225.713	569.523.230
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	12.959.248
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.618.865.965	122.523.830.487
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.729.202.000	2.427.805.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.729.202.000	2.427.805.000
Tài sản cố định	220		77.892.552.623	81.928.060.487
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	42.529.046.661	46.501.933.371
- Nguyên giá	222		121.422.771.528	123.143.270.479
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(78.893.724.867)</i>	<i>(76.641.337.108)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.363.505.962	35.426.127.116
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.785.460.701)</i>	<i>(1.722.839.547)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.094.957.400	1.094.957.400
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	22.987.260.400	23.889.376.100
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.371.935.300)</i>	<i>(2.469.819.600)</i>
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	16.914.893.542	13.183.631.500
Chi phí trả trước dài hạn	261		16.914.893.542	13.183.631.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		490.504.994.886	447.903.636.725

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		262.236.545.546	214.507.687.518
Nợ ngắn hạn	310		261.786.545.546	214.057.687.518
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	70.975.973.259	82.374.171.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.275.420.705	114.195.538
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.847.589.343	1.509.169.255
Phải trả người lao động	314		10.695.342.832	10.347.652.896
Chi phí phải trả	315	5.13	162.947.115	3.392.635.300
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		700.092.400	715.687.045
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	28.424.333.769	3.241.804.207
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	146.544.386.765	112.241.649.658
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	1.160.459.358	120.722.178
Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
Vay và nợ dài hạn	338	5.15	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	228.268.449.340	233.395.949.207
Vốn chủ sở hữu	410		228.268.449.340	233.395.949.207
Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		26.020.297.867	26.020.297.867
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.110.633.728	24.238.133.595
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.463.619	17.305.008
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.062.170.109	24.220.828.587
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		490.504.994.886	447.903.636.725

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Thùy Ái *Nguyễn Thùy Ái*

Nguyễn Thị Việt Ánh

*Nguyễn Thùy Ái**Nguyễn Thùy Ái**Nguyễn Thị Việt Ánh*

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.114.753.773.901	749.158.838.634	3.178.063.031.376	2.480.556.080.782
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	14.772.039	99.054.545
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.114.753.773.901	749.158.838.634	3.178.048.259.337	2.480.457.026.237
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.076.148.294.469	719.662.062.589	3.062.759.805.821	2.382.242.982.747
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.605.479.432	29.496.776.045	115.288.453.516	98.214.043.490
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	649.863.229	1.082.057.883	2.530.246.791	8.373.749.184
Chi phí tài chính	22	6.4	2.490.659.859	1.473.052.458	6.646.933.990	7.914.189.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.098.574.695	1.592.553.858	5.412.742.898	7.945.762.774
Chi phí bán hàng	24	6.5	35.222.175.794	22.485.802.600	91.572.012.880	77.411.847.868
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.173.865.293	4.057.554.765	13.846.297.142	11.131.713.386
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.631.358.285)	2.562.424.105	5.753.456.295	10.130.041.446
Thu nhập khác	31	6.7	6.749.723.226	3.220.748.588	18.259.651.736	16.076.691.693
Chi phí khác	32	6.8	52.053.566	82.327	55.595.869	8.705.781
Lợi nhuận khác	40		6.697.669.660	3.220.666.261	18.204.055.867	16.067.985.912
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	2.066.311.375	5.783.090.366	23.957.512.162	26.198.027.358
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		538.925.896	1.061.618.779	4.895.342.053	4.454.500.421
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.527.385.479	4.721.471.587	19.062.170.109	21.743.526.937

Người lập biểu

K.Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc


Nguyễn Thùy Ái


Nguyễn Thùy Ái



Nguyễn Thị Việt Anh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	23.957.512.162	26.198.027.358
Điều chỉnh cho các khoản		7.638.133.686	8.807.227.660
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.415.137.493	4.653.583.933
- Các khoản dự phòng	03	(272.067.930)	663.559.318
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.917.678.775)	(4.455.678.365)
- Chi phí lãi vay	06	5.412.742.898	7.945.762.774
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	31.595.645.848	35.005.255.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.568.549.473	47.461.011.957
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48.431.006.169)	95.633.708.213
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.092.120.947)	(13.992.953.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.905.171.500)	(239.969.310)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.352.646.070)	(8.071.884.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.601.077.765)	(5.080.589.483)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.362.891.196)	(890.911.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.580.718.326)	149.823.666.030
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(410.000.000)	(2.438.099.776)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	290.909.090	65.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.339.000.000)	(81.850.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.190.000.000	101.630.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.571.261.676	5.803.327.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.303.170.766	23.210.228.155
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	60.519.560.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.605.759.218.541	1.216.806.210.898
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.571.456.481.434)	(1.426.879.958.116)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.924.540)	(33.999.483.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.282.812.567	(183.553.670.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.005.265.007	(10.519.776.163)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.733.462.519	37.092.052.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.738.727.526	26.572.276.064

Người lập biểu

K. Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Rõng giám đốc

CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



Người lập biểu: Nguyễn Thị Ngọc Diệp
 K. Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Ngọc Diệp
 Giám đốc: Nguyễn Thị Việt Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

11/2/2022
HIỆP
CÁI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số lao động Công ty là 597 người (số đầu năm 522 người, bình quân 9 tháng đầu năm 2022 là 565 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2022, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	21.697.537.883	11.029.832.216
Tiền gửi ngân hàng	19.041.189.643	14.703.630.303
Cộng	40.738.727.526	25.733.462.519

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.404.000.000	-
Cộng	1.404.000.000	-

5.3. Phải thu ngắn hạn

	30/09/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng	60.392.697.477	(i)	56.055.067.722
Trả trước cho người bán	7.480.492.136	(ii)	8.771.742.219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(iii)	15.255.000.000
Các khoản phải thu khác	11.935.528.347	(iv)	24.160.604.661
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(2.532.064.317)</i>	(v)	<i>(3.162.112.087)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.152.663		157.104.977
Cộng	77.280.806.306		101.237.407.492

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>60.392.697.477</i>	<i>56.055.067.722</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Phải thu khách hàng Xăng dầu	970.153.400	1.696.342.173
Phải thu khách hàng Bách hóa	56.530.059.740	52.355.106.294
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.624.359.337	1.800.060.755
Khác	268.125.000	203.558.500
Cộng	60.392.697.477	56.055.067.722

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	7.480.492.136	8.771.742.219
Trả trước tiền xăng dầu	-	-
Trả trước tiền bách hóa	4.088.197.333	5.976.243.448
Khác	3.392.294.803	2.795.498.771
Cộng	7.480.492.136	8.771.742.219

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	15.255.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	-	15.255.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
	-	-
Cộng	-	15.255.000.000

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	13.091.571.990
Phải thu Cty TNHH MTV Bách Việt	-	12.640.396.990
Phải thu Lưu Hoàng Thống - PTGD	-	451.175.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.935.528.347	11.069.032.671
Ký cược ký quỹ	4.866.260.000	8.074.020.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.419.386.366	1.321.508.777
Dự thu tiền lãi	33.312.302	239.523.003
Dự thu hàng khuyến mãi	171.635.076	-
Dự thu tiền thưởng	4.343.437.046	1.352.324.674
Các khoản khác	101.497.557	81.656.217
Cộng	11.935.528.347	24.160.604.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Khách hàng xăng dầu	(81.823.075)	(172.823.075)
Khách hàng bách hóa	(2.418.815.242)	(2.944.573.412)
Khác	(31.426.000)	(37.121.600)
Cộng	<u>(2.532.064.317)</u>	<u>(3.162.112.087)</u>

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	245.950.576.403	197.519.570.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>245.950.576.403</u>	<u>197.519.570.234</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	480.792.973 (i)	306.883.515
Thuế GTGT được khấu trừ	3.031.225.713	569.523.230
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	12.959.248
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>3.512.018.686</u>	<u>889.365.993</u>

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Đầu kỳ	<u>306.883.515</u>	<u>327.880.912</u>
Tăng trong kỳ	1.570.549.699	2.264.672.744
Giảm trong kỳ	(1.396.640.241)	(2.285.670.141)
Giảm khác	-	-
Cuối kỳ	<u>480.792.973</u>	<u>306.883.515</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2022	82.308.268.814	5.156.644.037	34.192.657.628	1.485.700.000	123.143.270.479
- Mua trong năm	-	-	379.629.629	-	379.629.629
- Thanh lý	(288.607.306)	-	(1.735.884.911)	(75.636.363)	(2.100.128.580)
Số dư tại ngày 30/09/2022	82.019.661.508	5.156.644.037	32.836.402.346	1.410.063.637	121.422.771.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2022	48.423.047.119	5.156.644.037	21.591.646.048	1.469.999.904	76.641.337.108
- Khấu hao trong năm	2.672.405.740	-	1.664.410.503	15.700.096	4.352.516.339
- Thanh lý	(288.607.306)	-	(1.735.884.911)	(75.636.363)	(2.100.128.580)
Số dư tại ngày 30/09/2022	50.806.845.553	5.156.644.037	21.520.171.640	1.410.063.637	78.893.724.867
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	33.885.221.695	-	12.601.011.580	15.700.096	46.501.933.371
Tại ngày 30/09/2022	31.212.815.955	-	11.316.230.706	-	42.529.046.661

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 195.277.772 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.917.478.677 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 30/09/2022 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2022	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
- Khấu hao trong năm	62.621.154	-	62.621.154
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2022	936.239.221	849.221.480	1.785.640.701
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2022	35.426.127.116	-	35.426.127.116
Số dư tại ngày 30/09/2022	35.363.505.962	-	35.363.505.962

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.925.136.018 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 30/09/2022 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.094.957.400 (i)	1.094.957.400
Cộng	1.094.957.400	1.094.957.400

(i) Chi tiết

	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.094.957.400	1.094.957.400
Cộng	1.094.957.400	1.094.957.400

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.371.935.300) (iii)	(2.469.819.600)
Cộng	22.987.260.400	23.889.376.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2022	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/09/2022
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.372.276.900)	(458.507.300)	(2.830.784.200)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	-	(204.290.000)	(204.290.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(58.080.000)	(188.340.000)	(246.420.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(39.462.700)	(50.978.200)	(90.440.900)
Cộng	(2.469.819.600)	(902.115.700)	(3.371.935.300)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	16.914.893.542 (i)	13.183.631.500
Cộng	16.914.893.542	13.183.631.500

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2022	Năm 2021
Đầu kỳ	13.183.631.500	13.118.329.895
Tăng trong kỳ	9.992.190.954	3.201.669.327
Giảm trong kỳ	(3.300.928.912)	(3.136.367.722)
Giảm khác	(2.960.000.000)	-
Cuối kỳ	16.914.893.542	13.183.631.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>72.251.393.964</i>		<i>82.488.366.979</i>
Phải trả người bán	70.975.973.259	(i)	82.374.171.441
Người mua trả tiền trước	1.275.420.705	(ii)	114.195.538
Cộng	72.251.393.964		82.488.366.979

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>17.937.269.924</i>		<i>21.444.025.410</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	6.842.636.160		21.444.025.410
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	11.094.633.764		-
<i>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</i>	<i>103.154.999</i>		<i>24.689.077.920</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</i>	<i>41.677.836.634</i>		<i>25.327.740.517</i>
<i>Khác</i>	<i>11.257.711.702</i>		<i>10.913.327.594</i>
Cộng	70.975.973.259		82.374.171.441

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	30/09/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
	-		-
<i>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</i>	<i>1.275.420.705</i>		<i>114.195.538</i>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	1.158.210.900		34.982.215
Người mua trả trước tiền bách hóa	117.204.205		79.213.323
Khác	5.600		-
Cộng	1.275.420.705		114.195.538

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	30/09/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
Thuế giá trị gia tăng	142.107.807		363.027.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.405.918		1.146.141.630
Tiền thu nhập cá nhân	-		-
Tiền thuê đất	265.075.618		-
Cộng	1.847.589.343		1.509.169.255

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5.13 Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	162.947.115	102.850.287
Chi phí bán hàng	-	2.891.683.074
Chi phí QLDN	-	77.577.549
Chi phí khác	-	320.524.390
Cộng	162.947.115	3.392.635.300

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	454.212.319	110.685.691
Kinh phí công đoàn	153.854.608	148.814.176
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	691.390.248	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	23.787.364.005	2.020.246.945
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Quỹ Công đoàn	88.907.755	202.255.667
Công ty TNHH MTV Bách Việt	2.300.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	735.102.565 (i)	546.299.459
Cộng	28.424.333.769	3.241.804.207

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	1.551.143	13.320.143
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	21.886.450	61.685.151
Phải trả khác	711.664.972	471.294.165
Cộng	735.102.565	546.299.459

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	85.450.250.320 (i)	35.966.833.822
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	61.094.136.445 (ii)	76.274.815.836
Công ty cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	-	-
Cộng	146.544.386.765	112.241.649.658

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ

SO
C
C
S
C
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 135-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2021.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

111
NG
PH
IG
M
151

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tác Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

02
: T
I
N
N
G
H
A
I
T.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	599.869.122	(17.682.098)
Quỹ phúc lợi	560.590.236	-
Quỹ Ban điều hành	-	138.404.276
Cộng	1.160.459.358	120.722.178

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Tăng vốn trong năm trước	60.519.560.000	(171.162.255)	-	-	60.348.397.745
Lãi trong năm trước	-	-	727.696.216	28.038.320.443	28.038.320.443
Trích lập các quỹ	-	-	-	(727.696.216)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.185.184.946)	(1.185.184.946)
Chi cổ tức năm 2019	-	-	-	(18.155.868.000)	(18.155.868.000)
Chi cổ tức năm 2020	-	-	-	(14.524.694.400)	(14.524.694.400)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	24.238.133.595	233.395.949.207
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	24.238.133.595	233.395.949.207
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.062.170.109	19.062.170.109
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.341.455.041)	(2.341.455.041)
Chi cổ tức năm 2021	-	-	-	(21.787.041.600)	(21.787.041.600)
Tạm ứng cổ tức 2022	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(61.173.335)	(61.173.335)
Số dư cuối ngày 30/09/2022	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	19.110.633.728	228.268.449.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/09/2022 như sau:

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	16,17
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000	32,83
Cộng	181.558.680.000	100,00	181.558.680.000	100,00

c. Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.
Cổ phiếu ưu đãi: Không.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.004.852.328		14.064.677.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND			
	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.114.753.773.901	749.158.838.634	3.178.063.031.376	2.480.556.080.782
Doanh thu bán xăng dầu	234.824.658.103	165.794.748.499	768.482.972.132	571.246.605.927
Doanh thu bán hàng bách hóa	802.547.796.544	526.680.083.605	2.169.565.647.759	1.712.273.433.619
Doanh thu bán hàng điện máy	15.336.783.439	8.712.400.242	50.187.361.546	35.040.672.069
Doanh thu bán gas	22.218.003.804	23.005.757.143	69.030.768.584	65.022.236.359
Doanh thu bán hàng hóa khác	37.641.741.064	23.297.160.176	113.928.715.390	90.545.321.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.184.790.947	1.668.688.969	6.867.565.965	6.427.811.697
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	14.772.039	99.054.545
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.114.753.773.901	749.158.838.634	3.178.048.259.337	2.480.457.026.237
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Giá vốn hàng bán xăng dầu	233.334.789.244	154.415.097.760	749.561.168.850	536.956.239.859
Giá vốn hàng bán bách hóa	770.579.376.742	511.977.128.545	2.089.114.994.607	1.660.694.897.629
Giá vốn hàng bán điện máy	14.480.638.316	8.468.410.751	48.072.551.149	34.268.197.621
Giá vốn hàng bán gas	20.974.896.856	21.544.388.593	65.194.621.497	61.348.550.162
Giá vốn hàng hóa khác	36.778.593.311	23.257.036.940	110.816.469.718	88.975.097.476
Cộng	1.076.148.294.469	719.662.062.589	3.062.759.805.821	2.382.242.982.747

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.057.605	276.621.377	390.033.985	1.347.649.566
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	274.620.000	334.620.000	4.455.678.365
Lãi bán hàng trả chậm	72.129.645	62.510.064	180.401.771	252.656.848
Doanh thu hoạt động tài chính khác	536.675.979	468.306.442	1.625.191.035	2.317.764.405
Cộng	649.863.229	1.082.057.883	2.530.246.791	8.373.749.184

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền vay	2.098.574.695	1.592.553.858	5.412.742.898	7.945.762.774
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	226.365.300	(129.971.600)	902.115.700	(111.607.500)
Chi phí tài chính khác	165.719.864	10.470.200	332.075.392	80.034.700
Cộng	2.490.659.859	1.473.052.458	6.646.933.990	7.914.189.974

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nhân viên	19.243.400.670	14.820.369.383	56.093.038.886	51.685.038.685
Chi phí vật liệu, bao bì	2.480.194.244	1.116.735.067	6.509.524.484	3.578.862.669
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	443.904.658	320.915.371	1.200.659.048	973.589.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.460.641.211	1.561.153.656	4.415.137.493	4.638.903.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.174.120.219	3.018.222.236	17.958.414.375	13.182.745.739
Chi phí bằng tiền khác	1.419.914.792	1.648.406.887	5.395.238.594	3.352.707.751
Cộng	35.222.175.794	22.485.802.600	91.572.012.880	77.411.847.868

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	2.799.442.234	2.906.079.287	8.157.400.761	7.634.057.161
Chi phí vật liệu quản lý	56.367.120	25.472.010	129.357.089	80.403.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	3.792.438	-	14.680.800
Thuế, phí, lệ phí	348.727.887	453.853.901	1.145.797.440	1.160.391.780
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(188.468.115)	(135.245.170)	(630.047.770)	(551.951.818)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.907.265	273.061.299	334.595.212	1.439.696.296
Chi phí bằng tiền khác	3.043.888.902	530.541.000	4.709.194.410	1.354.435.186
Cộng	6.173.865.293	4.057.554.765	13.846.297.142	11.131.713.386
6.7 Thu nhập khác				
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	6.727.223.226	3.195.703.133	17.908.917.646	15.923.191.691
Thanh lý tài sản	-	9.545.455	290.909.090	65.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	22.500.000	15.500.000	59.825.000	88.500.000
Thu nhập khác	-	-	-	2
Cộng	6.749.723.226	3.220.748.588	18.259.651.736	16.076.691.693
6.8 Chi phí khác				
Phạt hành chính	52.000.000	81.850	55.500.000	7.961.476
Chi phí khác	53.566	477	95.869	744.305
Cộng	52.053.566	82.327	55.595.869	8.705.781

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dè Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.066.311.375	5.783.090.366	23.957.512.162	26.198.027.358
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	628.318.103	(205.976.473)	853.818.103	524.553.108
Các khoản điều chỉnh tăng	-	(274.620.000)	(334.620.000)	(4.455.678.365)
Các khoản điều chỉnh giảm	2.694.629.478	5.302.493.893	24.476.710.265	22.266.902.101
Tổng Thuế thu nhập chịu thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	538.925.896	1.061.618.779	4.895.342.053	4.454.500.421
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNDN truy thu	1.527.385.479	4.721.471.587	19.062.170.109	21.743.526.937
Lợi nhuận sau thuế TNDN				
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nhân công	22.042.842.904	17.726.448.670	64.250.439.647	59.319.095.846
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.980.466.022	1.463.122.448	7.839.540.621	4.632.856.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.460.641.211	1.564.946.094	4.415.137.493	4.653.583.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.288.027.484	3.291.283.535	18.293.009.587	14.622.442.035
Chi phí bằng tiền khác	4.812.531.581	2.632.801.788	11.250.230.444	5.867.534.717
Cộng	41.584.509.202	26.678.602.535	106.048.357.792	89.095.513.072

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	768.482.972.132	2.185.991.701.634	241.883.237.307	3.196.307.911.073
Các chi phí trực tiếp	(765.149.664.676)	(2.133.838.296.624)	(228.022.284.168)	(3.127.010.245.468)
Kết quả k.doanh bộ phận	3.333.307.456	52.153.405.010	13.810.953.139	69.297.665.605
Các chi phí không phân bổ				(41.223.466.244)
Thu nhập tài chính				2.530.246.791
Chi phí tài chính				(6.646.933.990)
Lợi nhuận trước thuế				23.957.512.162
Chi phí thuế TNDN				(4.895.342.053)
Lợi nhuận sau thuế				19.062.170.109
Vào ngày 30/09/2022				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	22.379.979.413	243.649.894.961	45.261.827.344	311.291.701.718
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				40.738.727.526
Các khoản đầu tư				24.391.260.400
Tài sản không phân bổ				114.083.305.242
Tổng tài sản				490.504.994.886
Nợ phải trả của bộ phận	8.104.002.059	52.889.674.603	11.257.717.302	72.251.393.964
Nợ phải trả không phân bổ				189.985.151.582
Tổng nợ phải trả				262.236.545.546
Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	571.150.815.018	1.726.690.964.198	198.691.938.714	2.496.533.717.930
Các chi phí trực tiếp	(553.684.115.926)	(1.699.251.256.209)	(188.626.706.458)	(2.441.562.078.593)
Kết quả kdoanh bộ phận	17.466.699.092	27.439.707.989	10.065.232.256	54.971.639.337
Các chi phí không phân bổ				(29.233.171.189)
Thu nhập tài chính				8.373.749.184
Chi phí tài chính				(7.914.189.974)
Lợi nhuận trước thuế				26.198.027.358
Chi phí thuế TNDN				(4.454.500.421)
Lợi nhuận sau thuế				21.743.526.937
Vào ngày 30/09/2021				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	27.985.665.241	153.017.181.322	33.526.185.302	214.529.031.865
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				26.572.276.064
Các khoản đầu tư				34.203.662.600
Tài sản không phân bổ				124.044.947.361
Tổng tài sản				399.349.917.890
Nợ phải trả của bộ phận	47.914.470.160	46.218.660.024	13.037.712.211	107.170.842.395
Nợ phải trả không phân bổ				65.077.919.794
Tổng nợ phải trả				172.248.762.189

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.738.727.526	25.733.462.519
Đầu tư tài chính	6.531.641.900	21.284.757.600
Phải thu	67.466.118.487	72.298.757.360
Tài sản khác	4.866.260.000	8.074.020.000
	119.602.747.913	127.390.997.479
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	146.544.386.765	112.241.649.658
Phải trả người bán	70.975.973.259	82.374.171.441
Phải trả khác	28.424.333.769	3.241.804.207
Chi phí phải trả	162.947.115	3.392.635.300
	246.107.640.908	201.250.260.606

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/09/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	146.544.386.765	-	146.544.386.765

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

			ĐVT: VND
Phải trả người bán	70.975.973.259	-	70.975.973.259
Phải trả khác	28.424.333.769	-	28.424.333.769
Chi phí phải trả	162.947.115	-	126.947.115
	246.107.640.908	-	246.107.640.908

Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	112.241.649.658	-	112.241.649.658
Phải trả người bán	82.374.171.441	-	82.374.171.441
Phải trả khác	3.241.804.207	-	3.241.804.207
Chi phí phải trả	3.392.635.300	-	3.392.635.300
	201.250.260.606	-	201.250.260.606

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.738.727.526	-	40.738.727.526
Đầu tư tài chính	1.404.000.000	5.127.641.900	6.531.641.900
Phải thu	67.466.118.487	-	67.466.118.487
Tài sản khác	4.866.260.000	-	4.866.260.000
	114.475.106.013	5.127.641.900	119.602.747.913

Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.462.519	-	25.733.462.519
Đầu tư tài chính	15.255.000.000	6.029.757.600	21.284.757.600
Phải thu	72.298.757.360	-	72.298.757.360
Tài sản khác	8.074.020.000	-	8.074.020.000
	121.361.239.879	6.029.757.600	127.390.997.479

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2022.

Tài sản cho thuê hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	1.396.363.638	3.628.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	8.248.636.364	4.838.181.818
Trên 5 năm	-	-
Cộng	9.645.000.002	8.466.818.182

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (*):

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 30.09.2022					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	333.000.000	162.577.611	-	495.577.611
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	63.000.000	28.000.000	-	91.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	45.000.000	22.000.000	-	67.000.000
Dương Xuân Phát	-	30.000.000	25.000.000	-	55.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	45.000.000	22.000.000	-	67.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	45.000.000	21.577.611	-	66.577.611
Phù Chí Anh	-	45.000.000	22.000.000	-	67.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	45.000.000	22.000.000	-	67.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	90.000.000	37.000.000	-	127.000.000
Trần Chí Hiếu	-	27.000.000	11.000.000	-	38.000.000
Ngô Thế Anh	-	27.000.000	11.000.000	-	38.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	36.000.000	15.000.000	-	51.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.167.949.953	-	-	-	1.167.949.953
Nguyễn Thị Việt Ánh	498.064.186	-	-	-	498.064.186
Phù Chí Anh	301.153.344	-	-	-	301.153.344
Lưu Hoàng Thống	101.928.364	-	-	-	101.928.364
Trần Thị Trúc Linh	266.804.059	-	-	-	266.804.059
Cộng	1.167.949.953	423.000.000	199.577.611	-	1.790.527.564
Từ 01.01 – 30.09.2021	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	333.000.000	-	3.237.000	336.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	63.000.000	-	-	63.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	45.000.000	-	-	45.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

Lê Xuân Trình	-	30.000.000	-	3.237.000	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	45.000.000	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	45.000.000	-	-	45.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	45.000.000	-	-	45.000.000
Phù Chí Anh	-	45.000.000	-	-	45.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Ban Kiểm soát	-	90.000.000	-	112.450.500	202.450.500
Trần Chí Hiếu	-	27.000.000	-	112.450.500	139.450.500
Ngô Thế Anh	-	27.000.000	-	-	27.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ban Điều hành	768.372.948	-	-	798.973.500	1.567.346.448
Nguyễn Thị Việt Ánh	348.621.590	-	-	647.419.500	996.041.090
Phù Chí Anh	209.602.952	-	-	138.403.500	348.006.452
Lưu Hoàng Thống	210.148.406	-	-	13.150.500	223.298.906
Cộng	768.372.948	423.000.000	-	914.661.000	1.965.033.948

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
		(VND)	(VND)
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	571.488.879.510	269.779.084.700
	Thanh toán	(586.090.268.260)	(277.345.954.895)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	41.509.612.833	2.332.007.553
	Thanh toán	30.414.979.069	2.332.007.553
	Cho vay	32.835.000.000	81.850.000.000
	Trả nợ vay	48.090.000.000	101.630.000.000
	Tiền thuê mặt bằng	200.000.000	504.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	(60.000.000)	504.000.000
	Cho thuê mặt bằng	-	108.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	-	(108.000.000)
	Cổ tức được chia	-	3.357.198.365
	Cổ tức đã nhận	-	-
	Lãi tiền vay	164.907.427	414.637.340
	Nhận lãi tiền vay	164.907.427	414.637.340
	Mua hàng	8.703.484.835	26.760.798.177

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/09/2022 (VND)	đến 30/09/2021 (VND)
	Thanh toán	(8.703.484.835)	(26.760.798.177)
Công ty Cổ phần	Mua hàng	21.812.828	5.588.000
In Bạc Liêu	Thanh toán	(20.665.436)	(234.674.000)
	Cổ tức được chia	334.620.000	1.098.480.000
	Cổ tức đã nhận	334.620.000	1.098.480.000

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	6.842.636.160
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	11.094.633.764
	Phải trả khác	2.300.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	1.147.392

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Thùy Ái *Nguyễn Thùy Ái*

*Nguyễn Thùy Ái**Nguyễn Thùy Ái**Nguyễn Thị Việt Anh*